TOÁN LỚP 5 - BÀI 25: MI-LI-MÉT VUÔNG. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

Câu 1: Viết vào ô trống: (theo mẫu)

Đọc	Viết
Một trăm chín mươi ba mi-li-mét vuông	$193mm^2$
Mười sáu nghìn hai trăm năm mươi tư mi-li-mét vuông	mm^2
	$805mm^2$
Một trăm hai mươi nghìn bảy trăm mi-li-mét vuông	mm^2
	$1021mm^2$

Câu 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) $7cm^2$ = ... mm^2 $1m^2$ = ... cm^2

$30km^2$ = ... hm^2 $9m^2$ = ... cm^2

$1hm^2$ = ... m^2 $80cm^2\ 20mm^2$ = ... mm^2

$8hm^2$ = ... m^2 $19m^2\ 4dm^2$ = ... dm^2

b) $200mm^2$ = ... cm^2 $34000hm^2$ = ... km^2

$5000dm^2$ = ... m^2 $190000cm^2$ = ... m^2

c) $260cm^2$ = ... dm^2 ..... cm^2 $1090m^2$ = ... dam^2 ..... m^2

Câu 3: Viết phân số thích hợp vào chỗ trống

a) $1mm^2$ =..... cm^2 b) $1cm^2$ =..... dm^2

$5mm^2$ = ... cm^2 $8cm^2$ = ... dm^2

$84mm^2$ = ... cm^2 $27cm^2$ = ... dm^2

LIVEWORKSHEETS